TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/DSPT
Ngày**:** 13 - 3 - 2025
V/v "tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

Các Thẩm phán: Bà Võ Bích Hải;

Bà Phan Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên toà: Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2024/TLPT- DS ngày 09 tháng 12 năm 2004 về "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS – ST ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ có ông Lưu Tất Đ kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 548/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số: 08/2025/TB-TA ngày 09 tháng 01 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 23/2025/TB-TA ngày 14 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ số C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Kim Q (chết ngày 02/4/2024)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng":

2.1 Ông Lưu Tất Đ, sinh năm 2000; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ là Luật sư Phan Tấn L, sinh năm 1957 là Luật sư; địa chỉ: C phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Đại diện ủy quyền của ông Đ là ông Phan Phương T, sinh năm 1986; địa chỉ: C phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 2005; địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Hoàng Thị Đ1, sinh năm 1970;

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ1: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ số C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2 Ông Lưu Văn N, sinh năm 1985; (vắng mặt)

3.3 Ông Lưu Phước T1, sinh năm 1992; (vắng mặt)

3.4 Ông Lưu Trấn Q1, sinh năm 1988; (vắng mặt)

3.5 Ông Lưu Tất Đ, sinh năm 2000; (có mặt)

3.6 Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 2005; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Ông Lưu Tất Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29 tháng 5 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lưu Văn H trình bày: Nguồn gốc thửa đất 166, tờ bản đồ 01, diện tích 4.266m^2 (đo đạc thực tế 4.623,8m^2) do cha mẹ ông là ông Lưu Văn T2 và bà Nguyễn Thị H2 tặng cho ông từ trước năm 1985. Đến năm 1985 ông có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đến 1991 ông Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất nhiều thửa đất trong đó có thửa đất 166. Năm 1998, ông làm đơn và cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất trong đó có thửa đất 166, năm 2004 ông tiếp tục cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thửa 166 từ đó cho đến nay. Ông Lưu Văn Đ2, bà Trần Kim Q2 là anh ruột và chị dâu của ông, trước đây ông Đ2 xuất gia đi tu nhưng đến năm 1992 thì hoàn tục và dẫn bà Q2 về, do không có chỗ ở nên cha ông và ông cho cất nhà tạm ở nhờ trên một phần thửa 166, do hoàn cảnh cảnh khó khăn nên ông đi làm ăn xa và lập nghiệp nơi khác thì cùng năm 1992 phía vợ chồng anh Đ2 tự ý mua vật tư xây cất nhà kiên cố trên diện tích 178,6m^2 như hiện tại, khi ông phát hiện sự việc thì nhà cũng đã xây cất xong, từ đó anh, em ông mâu thuẫn cho đến hiện tại, bên hông nhà ông Đ2 tự ý xây cất có đường nước ông dùng để làm đường nước vào khu đất phía sau nhưng đến năm 1998 thì vợ chồng ông Đ2 ngang nhiên sang lấp xây cất nhà kho trên

phần đất diện tích 264m^2. Nay, ông khởi kiện yêu cầu:

- Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng anh Lưu Tất Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H1 tháo dỡ, di dời nhà, nhà kho và các tài sản khác trên đất trả lại ông phần đất diện tích 442,6m^2

- Nguyên đơn rút yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với anh Lưu Tất Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H1 về việc bồi thường thiệt hại đất do ông không canh tác phần đất bị đơn bao chiếm với số tiền 191.106.400đồng.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng anh Nguyễn Tất Đ3 trình bày: Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ, phần đất tranh chấp diện tích 442,6m^2 thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01 trước đây của ông Lưu Văn T2 (cha chồng bà Q2). Năm 1987, cha mẹ anh là ông Lưu Văn Đ2 và bà Trần Kim Q được ông T2 tặng cho QSD đất ngang 16m, dài 20m. Sau đó, cha mẹ anh xây cất nhà kiên cố và ở ổn định từ năm 1987 cho đến nay, riêng bên hông nhà chỉ có mương lạng, không phải đường nước, đến năm 1998, cha mẹ anh xây nhà kho vựa lúa từ năm 1998 cho đến nay. Gia đình anh sinh sống ổn định, không ai tranh chấp đối với phần đất diện tích 442,6m^2 đã sử dụng hơn 38 năm. Mặt khác, tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 19/6/2022 ông H thừa nhận lúc ông T2 còn sống thì ông có chia đều các thửa đất 128, 166, 577 cho các anh, chị, em và giao lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông H để sau này sau khi ông T2 mất chia đều cho các anh, chị, em nhưng ông H không thực hiện theo di nguyện của ông T2. Nay, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận QSD phần đất diện tích 442,6m^2 thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ H1 là vợ cuả anh Nguyễn Tất Đ3 trình bày: Chị mới kết hôn với anh Đ3 và về sống cùng với anh Đ3 nên không liên quan đến tranh chấp, chị yêu cầu miễn tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lưu Văn N, anh Lưu Phước T1 và anh Lưu Trấn Q1 vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt. Quá trình giải quyết các anh trình bày: Các anh là con ruột của ông Lưu Văn B là anh ruột ông Lưu Văn H. Trước đây, khi cha mẹ các anh còn sống thì ông H có cho gia đình ở nhờ một phần diện tích trên thửa 166 do ông H đứng tên QSD đất. Phần đất này có nguồn gốc của ông H, nay các anh xác định không tranh chấp phần đất này. Các anh cũng biết chú ruột là ông Lưu Văn Đ2 và vợ Trần Kim Q có xây cất nhà ở và nhà kho, còn việc ông nội có tặng cho đất ông Đ2, bà Q hay không thì các anh không rõ.

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên vụ kiện được đưa ra xét xử công khai.

Tại bản án số 50/2024/DS – ST ngày 01 tháng 8 năm 2024 Toà án nhân dân huyện Cờ Đỏ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn H. Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trần Thị Q3 là anh Lưu Tất Đ, chị

Nguyễn Thị Mỹ H1 tháo dỡ, di dời nhà kho trả lại cho Lưu Văn H phần đất diện tích 178,6m^2 (phần diện tích A) loại đất CLN, thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn H về việc yêu cầu anh Lưu Tất Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H1 tháo dỡ, di dời nhà trả lại phần đất diện tích 264m^2, loại đất CLN thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại do không canh tác được đất với số tiền 191.106.400đồng do nguyên đơn rút yêu cầu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng anh Lưu Tất Đ.

Công nhận cho anh Lưu Tất Đ phần đất diện tích 264m^2 (phần diện tích B) loại đất CLN thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01 do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn có người người kế thừa quyền, nghĩa vụ anh Lưu Tất Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích nhà kho 178,6m^2.

Đất toạ lạc ấp Đ, xã Đ, huyện C, TP ..

Vị trí, kích thước, diện tích phần đất công nhận ổn định quyền sử dụng đất cho anh Lưu Tất Đ, phần diện tích buộc anh Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H1 di dời nhà kho trả lại đất cho nguyên đơn theo bản trích đo địa chính do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C lập ngày 18/5/2023.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác; án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo và thời hiệu kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/8/2024 ông Lưu Tất Đ kháng cáo. Theo đơn kháng cáo, ông Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất đối với 178,6m^2, loại đất CLN và ổn định căn nhà kho tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi thành phố C cho ông Lưu Tất Đ; Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi phần diện tích đất 178,6m^2 do ông H đứng tên trong giấy chứng nhận và ông Đ được thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện ông Đ ông T trình bày: Ông Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 178,6m^2,

tại vị trí A (nhà kho); loại đất CLN theo Bản trích đo địa chính ngày 18/5/2023 cho ông Đ, ông Đ trả giá trị cho nguyên đơn và kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi phần diện tích đất 178,6m^2 do ông H đứng tên trong giấy chứng nhận và ông Đ được thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm Chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Về giải quyết vụ án:

Về hình thức kháng cáo: Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đóng án phí đầy đủ nên hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung:

Căn cứ vào hồ sơ trích lục địa chính thửa 166, cũng như giấy CNQSDĐ thửa 166 thì phần đất này của ông Lưu Văn T2 và đã tặng cho ông nguyên đơn ông H từ năm 1991, sau đó, ông H lập thủ tục kê khai và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thửa đất. Ông H tiếp tục cấp đổi giấy đất 02 lần vào năm 1998 và năm 2004. Thời điểm ông H được cấp mới thửa đất 166 cũng như các lần cấp đổi giấy CNQSDĐ, ông T2, các anh, chị, em của ông H không ý kiến hay tranh chấp gì. Do đó, ông H được quyền sử dụng đất hợp pháp thửa đất 166, diện tích 4.266m^2, đo đạc thực tế diện tích 4.623,8m^2. Phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp được cha mẹ tặng cho nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, nguyên đơn cũng không thừa nhận việc cha mẹ tặng cho đất cho bị đơn. Do đó, bị đơn cho rằng sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 264m^2 (phần B) từ năm 1987 và xây cất nhà ở, xây cất nhà kho từ năm 1998, bị đơn đã sử dụng ổn định, liên tục để yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Quá trình giải quyết tranh chấp, nguyên đơn ông H thừa nhận phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất mà cha mẹ để lại. Tại biên bản hoà giải cơ sở ngày 19/6/2022 (BL04) ông H thống nhất yêu cầu bà Q3 trả lại đất để chia đều lại cho các anh, chị, em trong gia đình.

Khi vợ chồng ông Đ2, bà Q3 xây cất nhà kiên cố từ khi ông T2 còn sống và thống nhất cho ở trên thửa đất 166, cả ông H cũng không ý kiến gì, như vậy, cho thấy vợ chồng ông Đ2, bà Q3 đã đã cất nhà ở kiên cố, ổn định và công khai liên tục, không ai ý kiến phản đối hay tranh chấp. Ngoài ra, anh Đ là con bà Q3 không có nơi ở nào khác nên cần ổn định phần đất diện tích 264m^2 có căn nhà của bà Q3 cho anh Đ là phù hợp. Đối với phần đất nhà kho diện tích 178,6m^2 (phần diện tích A) phía vợ chồng bà Q3 tự ý bao chiếm để xây cất nhà kho chưa được sự đồng ý của ông H nên cần buộc anh Đ, chị H1 tháo dỡ, di dời nhà kho trả lại phần đất này cho ông H là phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại đất do phần đất bao chiếm của bà Q3 dẫn đến phần diện tích đất phía sau không canh tác được thiệt hại tương ứng số tiền 191.106.400 đồng, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu này nên đình chỉ là phù hợp.

Từ những phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận một phần; yêu cầu phản tố có căn cứ nên xem xét chấp nhận một phần. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đ không có căn cứ nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của đại diện ông Đ tại phiên tòa xác định, ông Đ yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất đối với 178,6m^2 , loại đất CLN và ổn định căn nhà kho tại vị trí A B1 trích đo địa chính của Trung tâm K thuộc Sở tài nguyên và Môi trường thành phố C cho ông Lưu Tất Đ, đồng thời ông Đ sẽ trả giá trị quyền sử dụng đất cho phía nguyên đơn theo kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm; Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi phần diện tích đất 178,6m^2 do ông H đứng tên trong giấy chứng nhận và ông Đ được thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Nhận thấy, phần đất diện tích 178,6m^2 , loại đất CLN thể hiện tại vị trí A (nhà kho) theo Bản trích đo địa chính số 474/TTKTTNMT ngày 18/5/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C thuộc thửa đất số 166. Căn cứ vào hồ sơ trích lục địa chính thửa 166, cũng như giấy chứng nhận QSD đất thửa 166 thì phần đất này ông T2 đã tặng cho ông Lưu Văn H từ năm 1991 ông H đã lập thủ tục kê khai và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thửa đất này năm 1991. Sau đó, ông H cấp đổi giấy đất 02 lần vào năm 1998 và năm 2004. Do đó, về mặt pháp lý thửa đất 166 thuộc quyền sử dụng của ông H. Ông Đ cho rằng phần đất này cha, mẹ ông được ông T2, bà H2 tặng cho nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, nhà kho được xây dựng năm 1998 sau khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đ yêu cầu được công nhận phần đất này là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm, đã tuyên không chấp nhận về việc công nhận quyền sử dụng phần đất này cho ông Đ là có căn cứ, đúng luật nên giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông Đ đề nghị được ổn định phần đất ở vị trí A và sẽ trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Tuy nhiên phía nguyên đơn không đồng ý vì cho rằng ông Đ đã xúc phạm đến hài cốt của cha mẹ nguyên đơn, mặt khác hiện tại theo bản án sơ thẩm ông Đ được ổn định căn nhà và đất diện tích 264m^2 thuộc một phần thửa 166 nên không có khó khăn về chỗ ở. Do đó, yêu cầu này của ông Đ không có có cơ sở chấp nhận;

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo thu hồi phần diện tích đất 178,6m^2 do ông H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông Đ được thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như đã nhận định trên, do yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Đ không được chấp nhận nên yêu cầu được hợp thức hóa quyền sử dụng phần đất này cũng không được chấp nhận. Ngoài ra, theo quyết định số 20/2024/QĐ – UBND ngày 11/10/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố C quy định về diện tích đất tách thửa tối thiểu, tại huyện C diện tích diện tích đất tách thửa tối thiểu đối với loại đất CLN là 300m^2 nhưng phần đất ông Đ được công nhận là 264m^2. Do đó, đối với phần đất này ông Đ chỉ được đăng ký biến động về chủ sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H;

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: 300.000đồng ông Đ phải chịu. Ông Đ được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng thành án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Tất Đ.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 50/2024/DS – ST ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ có điều chỉnh về cách tuyên án.

2. 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn H. Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trần Thị Q3 là ông Lưu Tất Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 tháo dỡ, di dời nhà kho trả lại cho Lưu Văn H phần đất diện tích 178,6m^2 (phần diện tích A) loại đất CLN, thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn H về việc yêu cầu ông Lưu Tất Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 tháo dỡ, di dời nhà trả lại phần đất diện tích 264m^2, loại đất CLN thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01, do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2 Đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại do không canh tác được đất với số tiền 191.106.400 đồng (một trăm chín mươi mốt triệu một trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm đồng) do nguyên đơn rút yêu cầu.

2.3 Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Lưu Tất Đ.

Công nhận cho ông Lưu Tất Đ phần đất diện tích 264m^2 (phần diện tích B) loại đất CLN thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01 do ông Lưu Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.4 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn có người người kế thừa quyền, nghĩa vụ ông Lưu Tất Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích nhà kho 178,6m^2; đất toạ lạc ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Vị trí, kích thước, diện tích phần đất công nhận ổn định quyền sử dụng đất cho ông Lưu Tất Đ, phần diện tích đất buộc ông Lưu Tất Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 di dời nhà kho trả lại đất cho nguyên đơn theo bản trích đo địa chính số 474/TTKTTNMT ngày 18/5/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các đương có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký biến động về chủ sử dụng đất đối với phần đất 264m^2 loại đất CLN thuộc một phần thửa 166, tờ bản đồ 01theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Lưu Văn H và ông Lưu Tất Đ mỗi người phải nộp 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), ông H đã tạm ứng 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đã nộp và chi xong nên ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông H 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

4. Về án phí dân sự

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Lưu Văn H, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Q3: Ông Lưu Tất Đ mỗi người phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí dân sự sơ thẩm. Ông H được cấn trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn) vào số tiền 16.700.000 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009631 ngày 16/11/2022, ông H được nhận lại 16.400.000 đồng tiền (mười sáu triệu bốn trăm nghìn đồng), số tiền tạm ứng án phí còn thừa nộp và nhận lại tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

4.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Đ phải chịu. Ông Đ được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) thành án phí theo biên lai thu số 0008192 ngày 13/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.Cần Thơ;
- TAND huyện Cờ Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Loan